

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện dự án Đường dây 500 kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thị xã Nghi Sơn**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2023 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn; số 2877/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 về

việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thị xã Nghi Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1819/TTr-STNMT ngày 30/12/2023.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện dự án Đường dây 500 kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thị xã Nghi Sơn với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.3 ban hành kèm theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất năng lượng (DNL) với diện tích 10,8723 ha tại xã Trường Lâm 2,1051 ha, xã Tân Trường 4,3655 ha, xã Phú Lâm 0,7353 ha, xã Phú Sơn 0,1485 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất:

- Tại xã Trường Lâm: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,1274 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) với diện tích 1,9777 ha.

- Tại xã Tân Trường: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 3,6346 ha; đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1331 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,3704 ha; đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,0082 ha; đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,1161 ha; đất bằng chưa sử dụng (BCS) với diện tích 0,1031 ha.

- Tại xã Phú Lâm: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,5619 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) với diện tích 0,1734 ha. Tại xã Phú Lâm: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 3,6346 ha; đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1331 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,3704 ha; đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,1161 ha; đất bằng chưa sử dụng (BCS) với diện tích 0,1031 ha.

- Tại xã Phú Sơn: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 2,9089 ha; đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1485 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,2879 ha; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,3140 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 02.1, Phụ biểu số 02.2 kèm theo)*

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.3 ban hành kèm theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Tại xã Trường Lâm: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,1274 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) với diện tích 1,9777 ha.

- Tại xã Tân Trường: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 3,6346 ha; đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1331 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,3704 ha; đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,0082 ha; đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,1161 ha; đất bằng chưa sử dụng (BCS) với diện tích 0,1031 ha.

- Tại xã Phú Lâm: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,5619 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) với diện tích 0,1734 ha.

- Tại xã Phú Lâm: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 3,6346 ha; đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1331 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,3704 ha; đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,1161 ha; đất bằng chưa sử dụng (BCS) với diện tích 0,1031 ha.

- Tại xã Phú Sơn: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 2,9089 ha; đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1485 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,2879 ha; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,3140 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 kèm theo)*

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 3 và Phụ biểu số 05.3 của Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Tại xã Trường Lâm: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,1274 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) với diện tích 1,9777 ha.

- Tại xã Tân Trường: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 3,6346 ha; đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1331 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,3704 ha.

- Tại xã Phú Lâm: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,5619 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) với diện tích 0,1734 ha.

- Tại xã Phú Lâm: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 3,6346 ha; đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1331 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,3704 ha.

- Tại xã Phú Sơn: Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 2,9089 ha; đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1485 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,2879 ha; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,3140 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2 kèm theo)*

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với diện tích 0,1031 ha tại khoản 4 Điều 1 và các Phụ biểu số 06.3 ban hành kèm theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo.*

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023; số 2877/QĐ-UBND ngày 14/8/2023.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023, số 2877/QĐ-UBND ngày 14/8/2023; hướng dẫn UBND thị xã Nghi Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND thị xã Nghi Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023, số 2877/QĐ-UBND ngày 14/8/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND thị xã Nghi Sơn, Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia; Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
  - Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
  - Các đơn vị có liên quan;
  - Lưu: VT, NN.
- (MC05.01.24)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số 01:**

**BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH**

**Danh mục các công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Dự án năng lượng</b>		10,8723	10,8723				
1	Đường dây 500 kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa đoạn qua địa bàn thị xã Nghi Sơn	Các xã: Trường Lâm, Tân Trường, Phú Lâm, Phú Sơn	10,8723	10,8723	DNL	Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Quyết định số 306/QĐ-HĐTV ngày 15/12/2023 của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia về việc phê duyệt dự án đường dây 500 kV Quỳnh Lưu - Thanh Hoá.	Mảnh trích đo số 02/TĐĐC-2023 xã Phú Lâm; Mạch trích đo số 03/TĐĐC-2023 xã Tân Trường; Mạch trích đo số 02/TĐĐC-2023 xã Trường Lâm; Mạch trích đo số 02/TĐĐC-2023 xã Phú Sơn; do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 06/12/2023	

## Phụ biểu số 02.1:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT**  
**Trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 2877/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
								Xã Trường Lâm		
								So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>									
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.923,80</b>	<b>29.135,53</b>	<b>29.125,72</b>	<b>29.115,0822</b>	<b>-10,6378</b>	<b>-2,1051</b>	<b>2.004,9040</b>	<b>2.002,7989</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.759,92	6.045,45	6.035,69	6.035,69			411,9463	411,9463
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.435,91	5.493,12	5.487,72	5.487,72			411,8363	411,8363
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.708,54	2.518,92	2.518,87	2.518,59	-0,2816		106,5100	106,5100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.409,21	3.071,36	3.071,36	3.070,70	-0,6583		172,6700	172,6700
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.437,28	4.106,57	4.106,57	4.104,42	-2,1511	-1,9777	499,4800	497,5023
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.206,54	12.030,54	12.030,54	12.023,31	-7,2328	-0,1274	780,2200	780,0926
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.806,46	1.806,46	1.806,46	1.806,46			345,7600	345,7600
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.293,94	1.257,56	1.257,56	1.257,25	-0,3140		34,0777	34,0777
1.8	Đất làm muối	LMU	58,95	78,73	78,73	78,73				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	49,42	26,4	26,4	26,4				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>17.263,84</b>	<b>15.774,19</b>	<b>15.784,01</b>	<b>15.794,7509</b>	<b>10,7409</b>	<b>2,1051</b>	<b>1.066,4460</b>	<b>1.068,5511</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.271,92	685,97	685,97	685,9700			44,1900	44,1900
2.2	Đất an ninh	CAN	16,3	9,25	9,25	9,2500				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.189,30	1.878,52	1.888,72	1.888,7200			8,6960	8,6960
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	342,28	333,52	333,52	333,5200			4,2400	4,2400
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.126,04	1.903,71	1.903,71	1.903,7100			95,0500	95,0500
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	801,48	884,02	884,02	884,0200			242,3700	242,3700

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 2877/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
								Xã Trường Lâm		
								So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	32,76	32,76	32,7600			11,3900	11,3900
2.9	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	DHT	<b>4.973,34</b>	<b>4.729,04</b>	<b>4.728,66</b>	<b>4.739,4091</b>	<b>10,7491</b>	<b>2,1051</b>	<b>345,1600</b>	<b>347,2651</b>
-	Đất giao thông	DGT	2.935,67	2.916,00	2.915,72	2.915,7200			193,8000	193,8000
-	Đất thủy lợi	DTL	994,78	975,33	975,22	975,1039	-0,1161		16,0000	16,0000
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	46,99	45,35	45,35	45,3500			1,8200	1,8200
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,41	14,8	14,8	14,8000			0,3100	0,3100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	130,79	107,64	107,64	107,6400			2,7100	2,7100
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,65	55,7	55,7	55,7000			4,2300	4,2300
-	Đất công trình năng lượng	DNL	188,24	76,37	76,37	87,2352	10,8652	2,1051	8,7700	10,8751
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,2	1,86	1,86	1,8600				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,24	2,13	2,13	2,1300				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	131,21	113,48	113,48	113,4800			106,6600	106,6600
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,6	10,03	10,03	10,0300			0,7800	0,7800
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	423,2	399,89	399,89	399,8900			9,6800	9,6800
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	25,37	10,47	10,47	10,4700			0,4000	0,4000
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	0,24	0,24	0,2400				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,41	8,75	8,75	8,7500				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.408,00	1.338,56	1.338,56	1.338,5518	-0,0082		181,0800	181,0800
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.411,94	2.255,19	2.255,19	2.255,1900				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,76	22,07	22,07	22,0700			0,4800	0,4800
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	9,9	9,9	9,9	9,9000			0,4400	0,4400

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 2877/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
								Xã Trường Lâm		
								So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,85	13,75	13,75	13,7500		0,0300	0,0300	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.144,37	1.155,57	1.155,57	1.155,5700		43,2300	43,2300	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	470,81	513,23	513,23	513,2300		90,0900	90,0900	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,14	0,14	0,1400				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>373,33</b>	<b>651,25</b>	<b>651,25</b>	<b>651,1469</b>	<b>-0,1031</b>	<b>15,3600</b>	<b>15,3600</b>	



Phụ biểu số 02.2:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT**  
**Trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày                    tháng                    năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Tân Trường			Xã Phú Lâm			Xã Phú Sơn		
			So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>										
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-4,1381</b>	<b>1.913,8800</b>	<b>1.909,7419</b>	<b>-0,7353</b>	<b>1.338,3980</b>	<b>1.337,6627</b>	<b>-3,6593</b>	<b>2.705,7250</b>	<b>2.702,0657</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA		356,6100	356,6100		78,8900	78,8900		146,5300	146,5300
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC		356,3100	356,3100		58,9400	58,9400		81,8100	81,8100
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-0,1331	167,2100	167,0769		90,7100	90,7100	-0,1485	275,3750	275,2265
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-0,3704	274,1200	273,7496		203,6680	203,6680	-0,2879	513,7300	513,4421
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				-0,1734	109,0500	108,8766			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-3,6346	1.038,8400	1.035,2054	-0,5619	854,5900	854,0281	-2,9089	1.731,0400	1.728,1311
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		287,8800	287,8800					456,6700	456,6700
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		72,2100	72,2100		1,4900	1,4900	-0,3140	23,0200	22,7060
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,8900	4,8900					16,0300	16,0300
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,2412</b>	<b>1.646,3300</b>	<b>1.650,5712</b>	<b>0,7353</b>	<b>573,9820</b>	<b>574,7173</b>	<b>3,6593</b>	<b>733,5900</b>	<b>737,2493</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP					3,2600	3,2600			
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		356,1700	356,1700		393,5000	393,5000			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,3900	1,3900		0,4100	0,4100		0,1100	0,1100
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		193,3400	193,3400					0,5200	0,5200
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		520,5600	520,5600		21,5400	21,5400		29,3900	29,3900
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		14,6000	14,6000						
<b>2.9</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>DHT</b>	<b>4,2494</b>	<b>262,2300</b>	<b>266,4794</b>	<b>0,7353</b>	<b>94,6020</b>	<b>95,3373</b>	<b>3,6593</b>	<b>597,9800</b>	<b>601,6393</b>
-	Đất giao thông	DGT		229,4700	229,4700		76,1200	76,1200		129,3800	129,3800

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Tân Trường			Xã Phú Lâm			Xã Phú Sơn		
			So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	-0,1161	4,5200	4,4039		5,9500	5,9500		444,3700	444,3700
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH		1,0100	1,0100		1,3800	1,3800		0,6100	0,6100
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		0,2400	0,2400		0,2200	0,2200		0,2200	0,2200
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		2,6200	2,6200		1,7600	1,7600		2,6200	2,6200
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		3,2500	3,2500		2,4800	2,4800		3,9800	3,9800
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,3655	11,0500	15,4155	0,7353	1,2420	1,9773	3,6593	9,0700	12,7293
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,1700	0,1700		0,1300	0,1300		0,0200	0,0200
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,0700	0,0700					0,9600	0,9600
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		9,1300	9,1300		5,1200	5,1200		6,5900	6,5900
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH		0,7000	0,7000		0,2000	0,2000		0,1600	0,1600
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-0,0082	128,4300	128,4218		38,9600	38,9600		87,7000	87,7000
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,5100	0,5100		0,5500	0,5500		0,3700	0,3700
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS					0,1500	0,1500		0,1000	0,1000
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,1900	0,1900						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		28,9400	28,9400		15,4600	15,4600		16,2800	16,2800
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		139,9700	139,9700		5,5500	5,5500		1,1400	1,1400
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-0,1031</b>	<b>169,1700</b>	<b>169,0669</b>		<b>6,8300</b>	<b>6,8300</b>		<b>6,2700</b>	<b>6,2700</b>

**Phụ biểu số 3.1:****BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT  
Trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất theo kế hoạch năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh tại Quyết định số 2877/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Xã Trường Lâm		
							So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.747,1470</b>	<b>1.756,9570</b>	<b>1.767,5948</b>	<b>10,6378</b>	<b>2,1051</b>	<b>101,0660</b>	<b>103,1711</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	663,1337	672,8937	672,8937			12,4737	12,4737
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>220,1237</i>	<i>225,5237</i>	<i>225,5237</i>			<i>12,4737</i>	<i>12,4737</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	146,2100	146,2600	146,5416	0,2816		5,5100	5,5100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	129,1970	129,1970	129,8553	0,6583		14,6100	14,6100
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	63,1800	63,1800	65,3311	2,1511	1,9777		1,9777
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	623,4100	623,4100	630,6428	7,2328	0,1274	66,8400	66,9674
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,9063	87,9063	88,2203	0,3140		1,6323	1,6323
1.8	Đất làm muối	LMU	34,1100	34,1100	34,1100				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>670,4050</b>	<b>670,7950</b>	<b>670,9264</b>	<b>0,1314</b>		<b>4,9400</b>	<b>4,9400</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	207,2400	207,2400	207,2400				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	71,7000	71,7000	71,7000				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	121,3000	121,6900	121,8132	0,1232		0,4400	0,4400
-	Đất giao thông	DGT	78,5800	78,8600	78,8600			0,4400	0,4400

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất theo kế hoạch năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh tại Quyết định số 2877/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Xã Trường Lâm		
							So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	38,9100	39,0200	39,1361	0,1161			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,0900	0,0900	0,0900				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,1600	0,1600	0,1600				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	0,5500	0,5500	0,5500				
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0,6000	0,6000	0,6000				
-	Đất công trình năng lượng	DNL			0,0071	0,0071			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,4000	2,4000	2,4000				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	0,0100	0,0100	0,0100				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	131,9250	131,9250	131,9332	0,0082		4,5000	4,5000
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,1600	61,1600	61,1600				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,3200	0,3200	0,3200				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,5800	8,5800	8,5800				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	68,1800	68,1800	68,1800				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

**Phụ biểu số 03.2:****BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT  
Trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Tân Trường			Xã Phú Lâm			Xã Phú Sơn		
			So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4,1381</b>	<b>394,7400</b>	<b>398,8781</b>	<b>0,7353</b>	<b>326,9520</b>	<b>327,6873</b>	<b>3,6593</b>	<b>15,4400</b>	<b>19,0993</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA		157,6000	157,6000		59,2400	59,2400		6,9300	6,9300
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		<i>92,6000</i>	<i>92,6000</i>		<i>7,5000</i>	<i>7,5000</i>		<i>2,8000</i>	<i>2,8000</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,1331	3,0000	3,1331		0,3000	0,3000	0,1485		0,1485
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,3704	26,3100	26,6804		29,1620	29,1620	0,2879	8,5100	8,7979
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				0,1734		0,1734			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,6346	204,6100	208,2446	0,5619	232,0400	232,6019	2,9089		2,9089
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		3,2200	3,2200		6,2100	6,2100	0,3140		0,3140
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,1243</b>	<b>125,5100</b>	<b>125,6343</b>		<b>86,2600</b>	<b>86,2600</b>	<b>0,0071</b>		<b>0,0071</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		23,0800	23,0800						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		45,9500	45,9500		2,5100	2,5100			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,1161	19,0800	19,1961		7,5300	7,5300	0,0071		0,0071
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>		<i>2,2800</i>	<i>2,2800</i>		<i>3,8800</i>	<i>3,8800</i>			



**Phụ biểu số 04.1:****BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT  
Trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh tại Quyết định số 2877/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Xã Trường Lâm		
							So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.905,65</b>	<b>1.915,46</b>	<b>1.926,0948</b>	<b>10,6378</b>	<b>2,1051</b>	<b>101,1660</b>	<b>103,2711</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	663,83	673,59	673,5937			12,4737	12,4737
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>220,12</i>	<i>225,52</i>	<i>225,5237</i>			<i>12,4737</i>	<i>12,4737</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146,21	146,26	146,5416	0,2816		5,5100	5,5100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	129,80	129,80	130,4553	0,6583		14,6100	14,6100
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	63,18	63,18	65,3311	2,1511	1,9777		1,9777
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	780,61	780,61	787,8428	7,2328	0,1274	66,9400	67,0674
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	87,91	87,91	88,2203	0,3140		1,6323	1,6323
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,11	34,11	34,1100				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>8,00</b>	<b>8,00</b>	<b>8,0000</b>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh tại Quyết định số 2877/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Xã Trường Lâm		
							So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00	8,00	8,0000				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNR(a)</i>							
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>21,62</b>	<b>21,62</b>	<b>21,6200</b>			<b>0,4400</b>	<b>0,4400</b>







**Phụ biểu 05:**

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG**  
**Trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày                    tháng                    năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Tổng diện tích năm 2023 sau điều chỉnh tại Quyết định số 2877/QĐ-UBND	Tổng diện tích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng		
							Xã Tân Trường		
							So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>	<b>5,0000</b>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00	5,00	5,0000				
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>179,68</b>	<b>179,68</b>	<b>179,6800</b>	<b>0,1031</b>	<b>0,1031</b>	<b>44,2300</b>	<b>44,3331</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10	0,1	0,1000				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16	0,16	0,1600				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	20,20	20,2	20,2000			9,3400	9,3400
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,58	7,58	7,5800			0,0100	0,0100
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14	0,14	0,1400				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Tổng diện tích năm 2023 sau điều chỉnh tại Quyết định số 2877/QĐ-UBND	Tổng diện tích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng		
							Xã Tân Trường		
							So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,84	2,84	2,8400			2,3800	2,3800
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	107,83	107,83	107,8300	0,1031	0,1031	32,5000	32,6031
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	<i>101,39</i>	<i>101,39</i>	<i>101,3900</i>			<i>32,5000</i>	<i>32,5000</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	5,83	5,83	5,8300				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT							
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,01	0,01	0,0100	0,1031	0,1031		0,1031
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV							
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT							
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	0,48	0,48	0,4800				
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON							
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH							
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,12	0,12	0,1200				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,47	7,47	7,4700				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11,11	11,11	11,1100				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2392/QĐ-UBND	Tổng diện tích năm 2023 sau điều chỉnh tại Quyết định số 2877/QĐ-UBND	Tổng diện tích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng		
							Xã Tân Trường		
							So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,25	22,25	22,2500				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							